

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO  
KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM  
Số: 536 VNECO.SSM/CBTT  
V/v: Công bố báo cáo tài chính  
Quý III năm 2016.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 10 năm 2016.

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

1. Tên công ty: Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM
  2. Mã chứng khoán : SSM
  3. Địa chỉ trụ sở chính : Đường số 9 - Khu công nghiệp Hòa Khánh - Liên Chiểu - Đà Nẵng.
  4. Điện thoại : 05113 732998 Fax : 05113 732489
  5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tất Ánh
  6. Nội dung của thông tin công bố:
    - Báo cáo tài chính quý III năm 2016 của Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM được lập ngày 14 tháng 10 năm 2016 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
    - Công văn giải trình chênh lệch 10% lợi nhuận sau thuế so với báo cáo Quý III năm 2015.
  7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.ssm.com.vn](http://www.ssm.com.vn)
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VP

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBBT



CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CHẾ TẠO  
KẾT CẤU THÉP  
VNECO.SSM  
QUẬN CHIẾU - TP. ĐÀ NẴNG

Nguyễn Tất Ánh

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO  
KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM**  
Số: 535 VNECO.SSM/TCKT  
V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận  
Quý 3/2016 so với Quý 3/2015.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 10 năm 2016.

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước.  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.**

Căn cứ vào thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết quy định giải trình cụ thể khi lợi nhuận sau thuế thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM giải trình lợi nhuận sau thuế quý 3/2016 so với quý 3/2015 cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 3/2016 so với quý 3/2015 tăng 27,58% nguyên nhân là do doanh thu quý 3/2016 tăng 47,55% so với quý 3/2015, ngoài ra do giá nguyên liệu đầu vào biến động tăng so với cùng kỳ năm trước.

Từ yếu tố trên đã làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế quý 3/2016 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào !

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT



HỒ THÁI HÒA

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2016

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Th/minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>133.679.735.979</b>	<b>118.530.610.975</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>19.623.750.562</b>	<b>26.410.895.496</b>
1. Tiền	111	V.1	19.623.750.562	26.410.895.496
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.847.776.260</b>	<b>2.500.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	2.847.776.260	2.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>21.626.643.782</b>	<b>67.805.779.125</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	16.313.059.170	57.226.393.934
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.933.243.423	5.206.149.042
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	4.156.978.935	5.885.678.154
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V3b,4a	(776.637.746)	(512.442.005)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.7	<b>85.872.862.745</b>	<b>21.383.546.949</b>
1. Hàng tồn kho	141		86.737.112.204	22.331.179.381
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(864.249.459)	(947.632.432)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.708.702.630</b>	<b>430.389.405</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	194.665.374	430.389.405
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.17b	3.514.037.256	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>25.870.051.370</b>	<b>25.810.801.896</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>25.254.408.686</b>	<b>24.904.463.507</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	V.9	<b>23.042.281.471</b>	<b>22.685.098.792</b>
- Nguyên giá	222		81.813.226.776	79.295.986.776
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.770.945.305)	(56.610.887.984)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	V.10	<b>2.212.127.215</b>	<b>2.219.364.715</b>
- Nguyên giá	228		2.292.872.798	2.292.872.798
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(80.745.583)	(73.508.083)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			

2. Đầu tư vào công ty, liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị, khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>615.642.684</b>	<b>906.338.389</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	615.642.684	906.338.389
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>159.549.787.349</b>	<b>144.341.412.871</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>76.344.828.009</b>	<b>54.716.456.048</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>76.344.828.009</b>	<b>54.716.456.048</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	4.567.840.592	6.004.546.917
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.888.546.231	3.144.362.625
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17a	686.776.323	5.823.160.979
4. Phải trả người lao động	314		5.698.604.600	5.507.281.495
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	592.298.841	4.113.278.399
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	143.449.721	497.505.906
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	55.181.301.783	25.463.125.997
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	2.765.893.623	3.330.503.214
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		820.116.295	832.690.516
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>83.204.959.340</b>	<b>89.624.956.823</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.25a	<b>83.204.959.340</b>	<b>89.624.956.823</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55.010.240.000	55.010.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.010.240.000	55.010.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.127.562.000	10.127.562.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.198.991.650	8.017.491.650
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(6.168.057.201)	(6.168.057.201)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.076.892.946	8.910.327.881
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.959.329.945	13.727.392.493
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		282.990.999	246.741.848
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.676.338.946	13.480.650.645
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
12 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431			0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>159.549.787.349</b>	<b>144.341.412.871</b>

Lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 10 năm 2016

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



HỒ THÁI HÒA

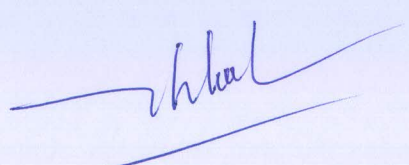
### BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2016

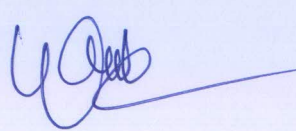
Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	72.090.068.046	48.859.020.660	115.643.085.494	162.456.873.314
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 =01-02)</b>	<b>10</b>		<b>72.090.068.046</b>	<b>48.859.020.660</b>	<b>115.643.085.494</b>	<b>162.456.873.314</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	62.132.274.006	41.966.693.269	98.365.542.420	143.868.652.384
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>9.957.794.040</b>	<b>6.892.327.391</b>	<b>17.277.543.074</b>	<b>18.588.220.930</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	25.878.995	13.535.075	193.729.430	434.220.495
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.294.137.434	659.390.460	2.521.425.442	2.179.371.711
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.294.137.434	390.862.204	2.517.427.592	1.910.834.335
8. Chi phí bán hàng	25		2.693.028.236	2.757.482.539	2.981.290.656	6.094.746.596
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.549.563.311	2.282.545.474	7.139.897.623	5.979.026.421
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>3.446.944.054</b>	<b>1.206.443.993</b>	<b>4.828.658.783</b>	<b>4.769.296.697</b>
11. Thu nhập khác	31		48.587.535	1.639.929.142	2.769.037.083	4.054.467.255
12. Chi phí khác	32		15.490.911	48.792.297	483.987.889	200.441.884
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>33.096.624</b>	<b>1.591.136.845</b>	<b>2.285.049.194</b>	<b>3.854.025.371</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>3.480.040.678</b>	<b>2.797.580.838</b>	<b>7.113.707.977</b>	<b>8.623.322.068</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	696.106.318	615.495.555	1.437.369.031	1.872.773.542
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>2.783.934.360</b>	<b>2.182.085.283</b>	<b>5.676.338.946</b>	<b>6.750.548.526</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		563	441	1.147	1.364
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu



Kế toán trưởng



Đà Nẵng, ngày 14 tháng 10 năm 2016



**HỒ THÁI HÒA**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

( Theo phương pháp trực tiếp )

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	167.530.873.537	205.338.576.966
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(163.883.803.609)	(173.330.693.826)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(18.341.334.013)	(16.768.055.962)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(2.517.427.592)	(1.910.834.335)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.788.542.647)	(2.053.201.853)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.769.037.083	1.321.983.073
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.081.896.387)	(10.248.361.179)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(24.313.093.628)</b>	<b>2.349.412.884</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.695.240.000)	(3.871.708.517)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	193.729.430	434.220.495
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.501.510.570)</b>	<b>(3.437.488.022)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	165.023.042.683	171.737.344.586
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(135.304.866.897)	(201.905.694.891)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.690.716.522)	(5.681.384.160)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>20.027.459.264</b>	<b>(35.849.734.465)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(6.787.144.934)</b>	<b>(36.937.809.603)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26.410.895.496	42.233.467.959
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>19.623.750.562</b>	<b>5.295.658.356</b>

Lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 10 năm 2016

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



**HỒ THÁI HÒA**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM theo Quyết định số 973 QĐ/SSM-TCTĐHC của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép Đà Nẵng.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000479 lần đầu ngày 26/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 21/3/2013.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 21/3/2013 là **55.010.240.000 đồng** (*năm mươi lăm tỷ, không trăm mười triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn*).

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Hòa Khánh, phường Hoà Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải hàng.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, cột thép, khung nhà tiền chế và các sản phẩm cơ khí khác;
- Mạ kẽm các sản phẩm cơ khí và dịch vụ mạ kẽm;
- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500KV, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Kinh doanh vận tải hàng; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Kinh doanh phát triển nhà hạ tầng và kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới và dịch vụ nhà đất;
- Tư vấn, giám sát, đền bù giải phóng mặt bằng. Thiết kế, chế tạo và lắp đặt cột viễn thông, tháp truyền hình;
- Đầu tư, xây dựng và cho thuê hạ tầng thông tin liên lạc ngành viễn thông (trạm BTS).

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty dưới 12 tháng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại nợ phải thu là tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại đơn vị giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại đơn vị giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc “Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, chứng khoán niêm yết xác nhận giá trị hợp lý tại thời điểm khớp lệnh (T+0). Cuối kỳ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc phải lập dự phòng giảm giá.

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi phải đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận tổn thất, cuối kỳ được đánh giá lại các khoản đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Phản ánh các khoản phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán. Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Khi mua hàng tồn kho kèm thiết bị phụ tùng thay thế phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của từng loại

**8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013 .

**11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng trả trước, việc phân loại ngắn – dài trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng, không căn cứ vào thời gian còn lại kể từ ngày lập báo cáo.

**12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc như nợ phải thu.

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính trình bày ở mục dài hạn và ngược lại.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

**19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

**23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định số thuế sau cùng về Thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền**

	<b>30/9/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>Đồng</b>	<b>Đồng</b>
Tiền mặt tại quỹ	208.094.651	82.547.676
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.415.655.911	26.328.347.820
<b>Tổng</b>	<b>19.623.750.562</b>	<b>26.410.895.496</b>

**(\*) Chi tiết ngân hàng**

	<b>30/9/2016</b>		<b>01/01/2016</b>	
	USD	Đồng	USD	Đồng
<b>Tiền gửi Việt nam đồng</b>		<b>19.407.470.174</b>		<b>26.319.871.685</b>
NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Hải Vân		18.915.409.938		25.798.548.577
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Đà Nẵng		2.483.728		2.569.017
Công ty CP chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương		489.576.508		518.754.091
<b>Tiền gửi ngoại tệ ( USD )</b>	<b>367,90</b>	<b>8.185.737</b>	<b>377,80</b>	<b>8.476.135</b>
NH Đầu tư và phát triển Hải Vân	104,03	2.317.268	104,03	2.335.474
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Đà Nẵng	263,87	5.868.469	273,77	6.140.661
<b>Tổng:</b>		<b>19.415.655.911</b>		<b>26.328.347.820</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a) Chứng khoán kinh doanh**

	<b>30/9/2016</b>		<b>01/01/2016</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
Công ty Cổ phần ĐT&PT điện Sông Ba	2.319.047.800	2.581.100.000	2.500.000.000	2.546.250.000
Tổng Cty cổ phần xây dựng điện Việt Nam	528.728.460	544.534.300		
<b>Tổng</b>	<b>2.847.776.260</b>	<b>3.125.634.300</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>2.546.250.000</b>

\* Số cổ phiếu nắm giữ: SBA tại ngày 01/01/2016: 262.500 CP

\* Giá đóng cửa sàn HOSE mã SBA tại ngày 01/01/2016: 9.700 đồng

\* Số cổ phiếu nắm giữ: SBA tại ngày 30/9/2016: 243.500 CP

\* Giá đóng cửa sàn HOSE mã SBA tại ngày 30/9/2016: 10.600 đồng

\* Số cổ phiếu nắm giữ: VNE tại ngày 30/9/2016: 87.970 CP

\* Giá đóng cửa sàn HOSE mã VNE tại ngày 30/9/2016: 6.190 đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**3. Phải thu của khách hàng**

	<u>30/9/2016</u> Đồng	<u>01/01/2016</u> Đồng
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		<b>57.226.393.934</b>
- Ban QLDA các công trình điện Miền Nam		20.989.780.196
- Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	1.044.640.966	13.033.547.053
- Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	714.249.994	
- Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	2.905.360.439	9.757.475.646
- Công ty truyền tải điện 2		1.496.935.265
- Công ty TNHH công nghiệp nặng Doosan		1.479.446.395
- Công ty CP thực phẩm sữa TH	10.562.637.178	9.009.604.991
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.086.170.593	1.459.604.388.
<b>Tổng</b>	<u><u>16.313.059.170</u></u>	<u><u>57.226.393.934</u></u>

b) Trích lập dự phòng phải thu khách hàng:	30/9/2016	01/01/2016
1/ XN 2.9 Cty MTV xây lắp điện 2:	50.000.000 đ	35.000.000 đ
2/ Công ty kỹ thuật điện Sông Đà :	150.984.480 đ	150.984.480 đ
3/ Công ty TNHH xây dựng Bình Minh:	7.658.942 đ	0 đ
<b>Cộng:</b>	<b>208.643.422 đ</b>	<b>185.984.480 đ</b>

**4. Phải thu khác**

	30/9/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>			<b>5.885.678.154</b>	<b>326.057.061</b>
- Thuế thu nhập cá nhân	436.765.068		356.236.856	
- Phải thu bảo hiểm của công nhân viên			72.335.416	
- Phải thu các đối tượng đã nghỉ việc	567.994.324	567.944.324	527.895.150	326.457.525
- Phải thu kinh phí công đoàn			60.156.828	
- Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam				
- Các khoản tạm ứng	3.152.219.543		4.869.053.904	
<b>Tổng</b>	<u><u>4.156.978.935</u></u>	<u><u>567.944.324</u></u>	<u><u>5.885.678.154</u></u>	<u><u>326.457.525</u></u>

**7. Hàng tồn kho**

	<u>30/9/2016</u> Đồng	<u>01/01/2016</u> Đồng
Nguyên liệu, vật liệu	41.380.572.143	17.934.970.999

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Công cụ, dụng cụ	317.993.024	149.086.177
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.942.830.970	3.114.627.941
Thành phẩm	1.095.716.067	1.132.494.264
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>86.737.112.204</b>	<b>22.331.179.381</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(864.249.459)	(947.632.432)
<b>Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho</b>	<b>85.872.862.745</b>	<b>21.383.546.949</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: Đồng

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ, đồ dùng	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	19.411.767.659	52.514.080.254	6.268.217.353	1.101.921.510	79.295.986.776
Tăng do mua sắm		513.740.000	2.181.500.000		2.695.240.000
Tăng do XDCB hoàn thành					
Giảm khác			178.000.000		178.000.000
Tại ngày 30/9/2016	19.411.767.659	53.027.820.254	8.271.717.353	1.101.921.510	81.813.226.776
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	12.856.687.326	40.409.282.191	2.287.788.625	1.057.129.842	56.610.887.984
Khấu hao trong kỳ	305.650.891	1.351.701.763	550.207.066	6.392.045	2.213.951.765
Giảm khác			53.894.444		53.894.444
Chuyển sang CCDC					
Tại ngày 30/9/2016	13.162.338.217	41.760.983.954	2.784.101.247	1.063.521.887	58.770.945.305
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2016	6.555.080.333	12.104.798.063	3.980.428.728	44.791.668	22.685.098.792
Tại ngày 30/9/2016	6.249.429.442	11.266.836.300	5.487.616.106	38.399.623	23.042.281.471

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 46.730.761.438 đồng

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: Đồng

KHOẢN MỤC	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2016	116.656.000	2.176.216.798	2.292.872.798
Tăng do mua sắm	0		0
Chuyển sang CCDC			
Tại ngày 30/9/2016	116.656.000	2.176.216.798	2.292.872.798
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2016	73.508.083		73.508.083
Khấu hao trong kỳ	7.237.500		7.237.500

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Chuyển sang CCDC			
Tại ngày 30/9/2016	80.745.583		80.745.583
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2016	43.147.917	2.176.216.798	2.219.364.715
Tại ngày 30/9/2016	35.910.417	2.176.216.798	2.212.127.215

**13. Chi phí trả trước**

	30/9/2016	01/01/2016
	Đồng	Đồng
<b>a/ Ngắn hạn</b>	<b>194.665.374</b>	<b>430.389.405</b>
Chi phí mua các loại bảo hiểm	51.868.788	24.964.310
Chi phí công cụ dụng cụ	142.796.586	405.425.095
<b>b/ Dài hạn</b>	<b>615.642.684</b>	<b>906.338.389</b>
Chi phí sửa chữa tài sản	615.642.684	906.338.389
<b>Tổng</b>	<b>810.308.058</b>	<b>1.336.727.794</b>

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/9/2016	01/01/2016
	Đồng	Đồng
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>55.181.301.783</b>	<b>25.463.125.997</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	55.181.301.783	25.463.125.997
<b>Tổng</b>	<b>55.181.301.783</b>	<b>25.463.125.997</b>

Chi tiết số dư các khoản vay tại ngày 30/09/2016 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2016/HĐHM ngày 01/4/2016.

Số kế ước	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Đơn vị tính: đ
					Số dư
56082000347823	6	7,00%	11/5/2016	11/11/2016	156.462.235
56082000348190	6	7,00%	13/5/2016	13/11/2016	823.433.644
56082000349768	6	7,00%	24/5/2016	24/11/2016	1.902.582.987
56082000350432	6	7,00%	27/5/2016	27/11/2016	3.299.470.794
56082000351417	6	7,00%	2/6/2016	2/12/2016	484.222.729

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

56082000351949	6	7,00%	6/6/2016	6/12/2016	1.025.856.825
56082000352924	6	7,00%	13/6/2016	13/12/2016	2.659.427.295
56082000353477	6	7,00%	15/6/2016	15/12/2016	704.913.977
56082000353918	6	7,00%	17/6/2016	17/12/2016	1.191.896.120
56082000354504	6	7,00%	22/6/2016	22/12/2016	342.579.752
56082000356494	6	7,00%	30/6/2016	30/12/2016	6.488.114.059
56082000357488	6	7,00%	7/7/2016	7/1/2017	883.563.860
56082000357664	6	7,00%	11/7/2016	11/1/2017	3.769.549.001
56082000358843	6	7,00%	18/7/2016	18/1/2017	1.826.980.119
56082000359606	6	7,00%	22/7/2016	22/1/2017	1.449.291.934
56082000360936	6	7,00%	28/7/2016	28/1/2017	3.732.366.381
56082000362303	6	7,00%	5/8/2016	5/2/2017	1.848.672.273
56082000362491	6	7,00%	8/8/2016	8/2/2017	2.899.049.686
56082000363397	6	7,00%	15/8/2016	15/2/2017	1.513.060.411
56082000362430	6	7,00%	15/8/2016	15/2/2017	811.164.398
56082000364220	6	7,00%	19/8/2016	19/2/2017	1.206.905.280
56082000365427	6	7,00%	26/8/2016	26/2/2017	707.957.498
56082000367830	6	7,00%	12/9/2016	12/3/2017	1.812.538.003
56082000367991	6	7,00%	12/9/2016	12/3/2017	3.177.275.500
56082000368338	6	7,00%	14/9/2016	14/3/2017	5.026.318.237
56082000371275	6	7,00%	30/9/2016	30/3/2017	5.437.648.785

**Tổng cộng:**

**55.181.301.783**

**16. Phải trả người bán**

	<b>30/9/2016</b> <b>Đồng</b>	<b>01/01/2016</b> <b>Đồng</b>
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>6.004.546.917</b>
- Nhà máy Quy chế II	1.715.218.160	2.366.857.308
- Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam		2.173.836.981
- Công ty TNHH MTV Thành Nhung Phát	626.564.510	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Nhà máy Quy chế Từ Sơn	290.031.429	
- Công ty CP công nghiệp CIMEXCO	780.959.833	
- Công ty TNHH ELF GAZ Đà Nẵng	430.199.352	
- Phải trả cho các đối tượng khác	724.867.308	1.463.852.628
<b>Tổng</b>	<b>4.567.840.592</b>	<b>6.004.546.917</b>
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
	<b>30/9/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>Đồng</b>	<b>Đồng</b>
<b>.a) Phải nộp</b>	<b>686.776.323</b>	<b>5.823.160.979</b>
Thuế giá trị gia tăng		3.610.860.736
Thuế TNCN		174.350.304
Thuế thu nhập doanh nghiệp	686.776.323	2.037.949.939
<b>b) Phải thu</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Thuế giá trị gia tăng		0
<b>18. Chi phí phải trả</b>		
	<b>30/9/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>Đồng</b>	<b>Đồng</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>592.298.841</b>	<b>4.113.278.399</b>
Chi phí trích trước cho các công trình	513.862.505	4.071.965.220
Chi phí trích trước tiền lãi vay phải trả	78.436.336	41.313.179
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí trích trước cho các công trình		
<b>Tổng</b>	<b>592.298.841</b>	<b>4.113.278.399</b>
<b>19. Phải trả khác</b>		
	<b>30/9/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>Đồng</b>	<b>Đồng</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		<b>497.505.906</b>
Bảo hiểm thất nghiệp	857.654	29.203.012
Trần Tấn Hải	6.303.330	6.303.330
Kinh phí công đoàn	37.861.089	
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam ( Tiền đền bù)	77.385.066	440.956.982
Cty CP tư vấn và xây dựng điện VNECO ( Tạm giữ Vtư		
A cấp thừa ĐZ Buôn Tua Shar – Đak Nông )	17.862.000	17.862.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty CP chứng khoán Tràng An	3.180.582	3.180.582
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
<b>Tổng</b>	<b>143.449.721</b>	<b>497.505.906</b>

**23. Dự phòng phải trả**

	<u>30/9/2016</u> Đồng	<u>01/01/2016</u> Đồng
<b>a) Ngắn hạn</b>		
<b>- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá</b>	<b>2.636.684.355</b>	<b>3.233.166.175</b>
Dự phòng chí phí bảo hành CT NMTĐ Krông nô 3		59.109.364
Dự phòng chí phí bảo hành CT TBA 110KV Krông Ana		69.783.618
Dự phòng chí phí bảo hành CT TBA 110KV Huế 3		12.781.131
Dự phòng chí phí bảo hành SP Cty DOOSAN		117.376.482
Dự phòng chí phí bảo hành SP Duyên Hải – Mỏ Cày		691.166.594
Dự phòng chí phí bảo hành SP Đồng Nai 5 – Đak Nông		334.748.327
Dự phòng chí phí bảo hành SP cột thép DZ Vĩnh Tường		218.024.697
Dự phòng chí phí bảo hành SP cột thép trạm Sông Mây		210.370.087
Dự phòng chí phí bảo hành SP cột DZ Krông Nô 2		84.858.146
Dự phòng chí phí bảo hành SP cột DZ Tr'Hy, Hoà Liên		80.199.139
Dự phòng chí phí bảo hành SP Đà Nẵng – Quận 3	220.386.218	224.540.290
Dự phòng chí phí bảo hành SP Tân Uyên – Thuận An	645.293.306	645.293.306
Dự phòng chí phí bảo hành SP đầu nối TĐ Hồi Xuân	211.968.571	211.968.571
Dự phòng chí phí bảo hành SP nhánh rẽ trạm Pleiku 2	207.898.387	215.298.387
Dự phòng chí phí bảo hành SP Cty CP sửa TH	57.240.360	57.648.036
Dự phòng chí phí BH SP cột DZ Vĩnh Tân – rẽ Sông Mây	639.474.535	
Dự phòng chí phí BH SP cột DZ Hiệp Hoà – Đông Anh	654.422.978	
<b>- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng</b>	<b>129.209.268</b>	<b>97.337.039</b>
Dự phòng chí phí BH xây lắp ĐZ Duyên Hải – Mỏ Cày		8.849.955
Dự phòng chí phí BH xây lắp ĐZ Long Phú – Sóc Trăng	21.024.413	21.024.413
Dự phòng chí phí BH xây lắp ĐZ nhánh rẽ trạm Pleiku 2	44.363.864	44.363.864
Dự phòng chí phí BH xây lắp ĐZ Phan Thiết – Phú Mỹ 2	23.098.807	23.098.807
Dự phòng chí phí BH xây lắp ĐZ Vĩnh Tân rẽ Sông Mây	10.725.672	
Dự phòng chí phí BH xây lắp ĐZ nhánh rẽ trạm Pleiku 2	19.076.031	
Dự phòng chí phí BH xây lắp ĐZ 220KV Xekamank	10.920.481	
<b>b) Dài hạn</b>		<b>0</b>
<b>Tổng:</b>	<b>2.765.893.623</b>	<b>3.330.503.214</b>

**CÔNG TY CP CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng

Tel: 05113. 732 998 Fax: 05113. 732 489

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014

đến ngày 31/12/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**25. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>55.010.240.000</b>	<b>10.127.562.000</b>	<b>7.833.782.105</b>	<b>(6.168.057.201)</b>	<b>7.923.458.585</b>	<b>8.048.836.535</b>	<b>82.775.822.024</b>
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	13.480.650.645	13.480.650.645
- Tăng khác	0	0	183.709.545	0	1.170.578.841	0	1.354.288.386
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	(183.709.545)	(7.802.094.687)	(7.985.804.232)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>55.010.240.000</b>	<b>10.127.562.000</b>	<b>8.017.491.650</b>	<b>(6.168.057.201)</b>	<b>8.910.327.881</b>	<b>13.727.392.493</b>	<b>89.624.956.823</b>
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	2.181.500.000	0	0	0	2.181.500.000
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	5.676.338.946	5.676.338.946
- Tăng khác	0	0	0	0	1.348.065.065	0	1.348.065.065
- Giảm khác	0	0	0	0	(2.181.500.000)	(13.444.401.494)	(15.625.901.494)
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>55.010.240.000</b>	<b>10.127.562.000</b>	<b>10.198.991.650</b>	<b>(6.168.057.201)</b>	<b>8.076.892.946</b>	<b>5.959.329.945</b>	<b>83.204.959.340</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	<u>30/9/2016</u> Đồng	<u>01/01/2016</u> Đồng
Vốn góp của các cổ đông	55.010.240.000	55.010.240.000
<b>Tổng</b>	<b><u>55.010.240.000</u></b>	<b><u>55.010.240.000</u></b>

**đ. Cổ phiếu**

	<u>30/9/2016</u> Đồng	<u>01/01/2016</u> Đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.501.024	5.501.024
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.501.024	5.501.024
+ Cổ phiếu phổ thông	5.501.024	5.501.024
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	553.547	553.547
+ Cổ phiếu phổ thông	553.547	553.547
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.947.477	4.947.477
+ Cổ phiếu phổ thông	4.947.477	4.947.477
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>30/9/2016</u> Đồng	<u>01/01/2016</u> Đồng
Quỹ đầu tư phát triển	8.076.892.946	8.910.327.881

**Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ dự phòng Tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	Đồng	Đồng	Đồng	Đồng
Doanh thu bán hàng	69.755.061.688	48.735.242.483	109.016.006.036	161.406.009.039
Doanh thu hợp đồng xây lắp	261.768.753	123.778.177	4.580.937.888	1.050.864.275
Doanh thu khác (phế liệu)	2.073.237.605		2.073.237.605	
<b>Tổng</b>	<b>72.090.068.046</b>	<b>48.859.020.660</b>	<b>115.670.181.529</b>	<b>162.456.873.314</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	Đồng	Đồng	Đồng	Đồng
Giá vốn của hàng hóa đã bán	61.926.960.384	41.966.693.269	94.692.793.048	143.282.488.328
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	195.825.000		3.663.260.750	586.164.056
Giá vốn của bán phế liệu	9.488.622		9.488.622	
<b>Tổng</b>	<b>62.132.274.006</b>	<b>41.966.693.269</b>	<b>98.365.542.420</b>	<b>143.868.652.384</b>

**4. Doanh thu tài chính**

	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	Đồng	Đồng	Đồng	Đồng
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	5.431.195	8.677.984	170.978.306	162.791.654
Cổ tức, lợi nhuận được chia				262.500.000
Lãi mua bán chứng khoán	20.447.800		20.447.800	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		4.857.091	2.303.324	8.928.841
<b>Tổng</b>	<b>25.878.995</b>	<b>13.535.075</b>	<b>193.729.430</b>	<b>434.220.495</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**5. Chi phí tài chính**

	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	Đồng	Đồng	Đồng	Đồng
Lãi tiền vay	1.294.137.434	390.862.204	2.517.427.592	1.910.834.335
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		58.528.256	3.997.850	81.030.048
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		210.000.000		210.000.000
<b>Tổng</b>	<b>1.294.137.434</b>	<b>659.390.460</b>	<b>2.521.425.442</b>	<b>2.201.864.383</b>

**10. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	Đồng	Đồng	Đồng	Đồng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.480.040.678	2.797.580.838	7.113.707.977	8.623.322.068
Các khoản điều chỉnh-lợi nhuận khi tính thuế TNDN	490.911	126.299	73.137.178	(110.715.064)
- Trích lương không thuộc nguồn		125.788		125.788
- Trích khấu hao xe Audi > 1,6 tỷ			19.060.278	
- Xử lý công nợ không có hồ sơ	490.911	441	938.376	5.659
- Lãi chậm nộp BHXH			20.380.730	4.734.081
- Các khoản tiền truy thuế, phạt			32.687.539	146.910.288
- Cổ tức lợi nhuận được chia				(262.500.000)
- C/lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ			70.255	9.120
Tổng lợi nhuận tính thuế	3.480.531.589	2.797.707.067	7.186.845.155	8.512.607.004
<b>Chi phí thuế thu nhập D/ngành</b>	<b>696.106.318</b>	<b>615.495.555</b>	<b>1.437.369.031</b>	<b>1.872.773.542</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**5. Thông tin so sánh**

**7. Những thông tin khác**

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Tất Ánh

Hồ Thái Hòa